

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tri Tôn;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tại Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tri Tôn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm*);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;
2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

**Điều 3.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và

Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Thư**

**Phụ lục 01:**  
**Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Thị trấn Tri Tôn	Xã An Tức	Xã Châu Lăng	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương An Trà	Xã Lương Phi	Xã Núi Tô	Xã Ô Lâm	Xã Tà Đảnh	Xã Tân Tuyên	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>60.071,95</b>	<b>1.932,07</b>	<b>4.244,65</b>	<b>812,46</b>	<b>2.761,80</b>	<b>3.241,57</b>	<b>2.483,64</b>	<b>2.677,71</b>	<b>8.607,47</b>	<b>4.110,24</b>	<b>3.260,23</b>	<b>3.080,03</b>	<b>5.068,01</b>	<b>8.357,53</b>	<b>3.816,42</b>	<b>5.614,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.216,0</b>	<b>1.681,1</b>	<b>3.567,7</b>	<b>571,1</b>	<b>2.324,5</b>	<b>2.884,2</b>	<b>2.188,6</b>	<b>2.516,7</b>	<b>7.680,2</b>	<b>3.703,9</b>	<b>2.584,3</b>	<b>2.744,0</b>	<b>4.527,1</b>	<b>7.745,4</b>	<b>3.439,5</b>	<b>5.057,7</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.972,7	627,9	3.103,3	494,0	1.967,2	2.046,6	2.156,0	1.588,5	7.403,9	2.285,7	2.018,7	2.120,1	3.546,7	6.565,8	3.324,4	4.723,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>43.972,7</i>	<i>627,9</i>	<i>3.103,3</i>	<i>494,0</i>	<i>1.967,2</i>	<i>2.046,6</i>	<i>2.156,0</i>	<i>1.588,5</i>	<i>7.403,9</i>	<i>2.285,7</i>	<i>2.018,7</i>	<i>2.120,1</i>	<i>3.546,7</i>	<i>6.565,8</i>	<i>3.324,4</i>	<i>4.723,8</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	607,5	161,1	0,3	0,2	1,4	26,9	0,7	56,1	74,2	0,8	-	38,9	14,5	35,7	1,3	195,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.984,6	317,4	94,0	63,9	186,6	127,3	19,2	175,6	123,6	429,1	186,1	146,1	35,2	26,4	24,8	29,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.967,2	563,3	267,7	-	-	670,5	-	689,3	-	970,5	371,1	434,8	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,4	-	-	-	166,6	-	-	-	-	-	-	-	-	235,8	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.968,3	-	99,4	-	-	-	-	-	38,1	-	-	-	922,9	857,7	50,2	-
1.7	Đất nuôi thủy sản	NTS	153,1	11,3	3,0	10,7	2,7	12,9	12,6	7,2	38,0	7,4	8,4	1,4	7,8	10,7	17,9	1,1
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,3	-	-	2,3	-	-	-	-	2,4	10,4	-	2,7	-	13,3	21,0	108,2
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.234,1</b>	<b>250,9</b>	<b>504,3</b>	<b>241,3</b>	<b>275,9</b>	<b>357,4</b>	<b>295,1</b>	<b>161,0</b>	<b>927,3</b>	<b>406,4</b>	<b>391,8</b>	<b>336,0</b>	<b>540,9</b>	<b>612,1</b>	<b>376,9</b>	<b>556,8</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,3	2,2	7,0	2,6	-	0,2	1,7	-	-	0,2	2,7	0,1	-	-	4,7	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,7	-	-	1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	1,1	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Thị trấn Tri Tôn	Xã An Tức	Xã Châu Lăng	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương An Trà	Xã Lương Phi	Xã Núi Tô	Xã Ô Lâm	Xã Tà Đánh	Xã Tân Tuyên	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,0	-	-	-	-	-	-	-	12,0	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,9	0,5	0,3	1,3	0,8	0,2	-	0,1	1,6	-	21,0	0,3	-	0,8	0,1	0,8
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,0	0,1	10,0	5,5	2,1	11,9	-	-	27,5	0,2	1,2	0,3	3,2	1,4	0,4	14,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	101,3	-	30,3	-	-	29,8	-	-	-	38,2	-	3,0	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,7	-	4,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	4.579,9	131,1	342,4	132,2	204,3	203,0	238,1	104,9	800,3	211,8	234,0	192,8	434,2	529,4	315,7	505,5
-	Đất giao thông	DGT	1.882,4	56,3	141,6	68,2	83,2	86,0	100,6	33,1	379,2	83,5	84,6	90,4	176,1	209,5	124,8	165,4
-	Đất thủy lợi	DTL	2.363,4	36,9	187,5	40,3	102,2	86,4	131,3	59,9	397,7	96,1	113,9	88,7	256,7	315,8	176,5	273,4
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,5	0,1	0,3	1,5	-	-	0,2	-	-	0,6	-	0,2	-	0,2	0,4	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,5	0,6	0,1	2,7	0,1	0,1	0,4	0,1	0,4	0,1	0,1	0,2	-	0,3	0,1	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	71,8	6,6	4,0	9,9	2,6	4,6	2,3	3,2	20,1	4,3	5,5	2,7	0,1	2,9	2,3	0,8
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,7	1,8	1,2	2,0	1,0	-	-	1,2	0,8	0,9	5,4	0,9	-	-	0,7	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	68,4	0,6	-	0,6	-	0,2	0,7	0,6	-	-	-	-	-	-	-	65,7
-	Đất công trình bưu	DBV	0,4	-	-	0,1	-	-	-	-	0,1	0,1	-	-	-	0,1	-	-





TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Thị trấn Tri Tôn	Xã An Tức	Xã Châu Lăng	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương An Trà	Xã Lương Phi	Xã Núi Tô	Xã Ô Lâm	Xã Tà Đảnh	Xã Tân Tuyên	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	12,0	-	-	-	-	-	-	-	12,0	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	308,3	114,9	107,2	86,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,9	0,5	0,3	1,3	0,8	0,2	-	0,1	1,6	-	21,0	0,3	-	0,8	0,1	0,8
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	310,4	115,4	107,5	87,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	53.079,1	-	-	-	2.761,8	3.241,6	2.483,6	2.677,7	8.607,5	4.110,2	3.260,2	3.08-	5.068,0	8.357,5	3.816,4	5.614,4
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	957,4	-	-	-	69,0	121,7	51,5	54,7	112,2	118,9	74,2	106,4	63,9	79,8	55,5	49,6

\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Thị trấn Tri Tôn	Xã An Tức	Xã Châu Lăng	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương An Trà	Xã Lương Phi	Xã Núi Tô	Xã Ô Lâm	Xã Tà Đảnh	Xã Tân Tuyến	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	78,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,2
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.